TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 522/2019/DS-ST
Ngày: 21-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thế Đông

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Lê Hưng

Bà Trần Quang Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Thành - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 363/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V; địa chỉ: Số M đường N, phường O, quận P, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn M T là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số 26471/2019/UQ-PGĐK ngày 24/7/2019)

-*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị K N; địa chỉ: Số Q đường R, phường S, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T có mặt, bà N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày: Ngày 05/7/2016, bà Nguyễn Thị K N có ký Giấy đăng ký mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, dịch vụ ngân hàng điện tử và vay vốn số 20160708-101066-4005, gọi tắt là hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng). Ngày 11/7/2016, Ngân hàng đã phê quyệt cho vay theo hợp đồng tín dụng vừa nêu với nội dung: Số tiền cho vay là 45.780.000 đồng, lãi suất cho vay trong

hạn 38%/năm, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích vay để kinh doanh; hàng tháng bà N phải thanh toán nợ gốc và lãi là 2.164.957 đồng. Cùng ngày 11/7/2016, bà N đã nhận giải đã giải ngân số tiền vay 45.780.000 đồng nên bà N có nghĩa vụ trả nợ vào ngày 11 hàng tháng, từ ngày 11/8/2016 đến 11/7/2019. Tuy nhiên, bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán đã thỏa thuận. Cụ thể, từ 18/8/2016 đến ngày 06/5/2017, bị đơn đã trả được 14.201.902 đồng, trong đó có 4.442.037 đồng nợ gốc và 9.759.865 đồng tiền lãi. Sau đó, bị đơn không trả thêm bất kỳ khoản tiền nào. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả một lần nợ gốc là 41.337.963 đồng và nợ lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 07/5/2019 là 54.776.974 đồng, tổng cộng là 96.113.974 đồng. Ngoài ra, bà N còn phải thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng từ ngày 08/5/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Tại Bản tự khai ngày 19/9/2019 và Biên bản hòa giải ngày 09/10/2019, bị đơn là bà Nguyễn Thị K N trình bày: Bà xác nhận đã ký Giấy đăng ký mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, dịch vụ ngân hàng điện tử và vay vốn số 20160708-101066-4005 của Ngân hàng vào ngày 05/7/2016 để vay số tiền 45.780.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất 38%/năm. Sau khi ký hợp đồng, bà đã nhận tiền vào ngày 11/7/2016. Trong 06 tháng đầu, bà đã thanh toán số tiền là từ 2.100.000 đồng đến 2.200.000 đồng một tháng, tháng thứ 7 thì trả được 1.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả là 14.200.000 đồng. Sau đó, do người hùn vốn kinh doanh với bà lấy tiền bỏ đi nên bà mất khả năng trả nợ. Hiện nay, gia đình bà rất khó khăn và cũng đang làm thủ tục để được cấp chứng nhận hộ nghèo nên không có tiền trả cho Ngân hàng. Do đó, bà đề nghị Ngân hàng cho bà trả nợ gốc là 41.337.963 đồng, giảm số tiền lãi tối đa để có điều kiện trả nợ, hàng tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 09/10/2019, bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ ngày nhận giải ngân cho đến ngày 19/12/2016, bà N đã trả nợ gốc và lãi đầy đủ, tuy có chậm thanh toán một vài ngày so với thời hạn quy định tại hợp đồng tín dụng nhưng có thiện chí trả nợ nên Ngân hàng tạo điều kiện, không tính nợ quá hạn trong giai đoạn này. Tính đến hết ngày 19/12/2016, bà N còn nợ Ngân hàng 42.124.512 đồng nợ gốc. Sau đó, bị đơn đã trả thêm 02 lần vào ngày 07/02/2017 số tiền 2.289.189 đồng (786.549 đồng nợ gốc và 1.502.640 đồng nợ lãi) và vào ngày 06/5/2017 số tiền 1.000.000 đồng nợ lãi. Tổng số tiền nợ lãi đã trả từ ngày 20/12/2016 là 2.502.640 đồng. Vì tháng 01 năm 2017, bà N không thanh toán theo thỏa thuận nên Ngân hàng chuyển toàn bộ khoản nợ gốc 42.124.512 đồng thành nợ quá hạn từ ngày 12/01/2017.

Về nợ gốc: Bà N đã thừa nhận còn nợ 41.337.963 đồng đúng như các số liệu nguyên đơn cung cấp.

Về lãi suất: Theo Điều 2, Điều 8 và Điều 9 của Bộ điều khoản và điều kiện vay tiêu dùng, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử của Ngân hàng thì hợp đồng tín dụng thỏa thuận lãi suất trong hạn là 38%/năm, thỏa thuận lãi suất theo ngày là 38%/360. Lãi suất quá hạn = 150% x lãi suất trong hạn = 38% x 150% = 57%/năm; lãi suất quá hạn theo ngày là 57%/360. Như vậy, tiền lãi được tính như sau:

- Lãi trong hạn từ ngày 20/12/2016 đến ngày 11/01/2017: 42.124.512 đồng nợ gốc x 38%/năm/360 x 23 ngày = 1.022.690 đồng.

- Lãi quá hạn từ ngày 12/01/2017 đến ngày 07/02/2017: 42.124.512 đồng nợ gốc) x 38%/năm/360 x 27 ngày =1.800.823 đồng.

- Lãi quá hạn từ ngày 08/02/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm:

+ Từ ngày 08/2/2017 đến ngày 07/2/2019: 41.337.963 đồng nợ gốc x 57%/năm x 2 năm = 47.125.278 đồng.

+ Từ ngày 08/2/2019 đến ngày 21/11/2019: 41.337.963 đồng nợ gốc x 57%/năm/360 x 287 ngày = 18.784.659 đồng.

Tổng cộng nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn từ ngày 20/12/2016 đến ngày 21/11/2019 là 68.733.450 đồng. Từ ngày 20/12/2016, bà N đã trả được 2.502.640 đồng nợ lãi nên còn phải trả: 68.733.450 đồng - 2.502.640 đồng = 66.230.810 đồng. Ngân hàng không đồng ý đề nghị được chậm trả, giảm lãi của bà N vì việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả nợ gốc là 41.337.963 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 66.230.810 đồng, tổng cộng là 107.568.773 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, bà N phải tiếp tục trả lãi từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị K N, địa chỉ: số Q đường R, phường S, quận Tân Phú trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng ngày 05/07/2016. Xét bà N là cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục: Bà N vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện: Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả một lần nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 07/5/2019 là 96.113.974 đồng; ngoài ra, bị còn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng tín dụng từ ngày 08/5/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Tại phiên tòa, nguyên đơn tăng giá trị yêu cầu trả nợ với số tiền 107.568.773 đồng, bao gồm nợ gốc 41.337.963 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 66.230.810 đồng. Việc thay đổi số tiền nợ lãi tạm tính vẫn thuộc phạm vi khởi kiện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, Giấy đăng ký mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, dịch vụ ngân hàng điện tử và vay vốn số 20160708-101066-4005 ngày 05/7/2016; Bảng kê tính lãi, Bảng kê lịch sử thanh toán do nguyên đơn giao nộp thì có cơ sở xác định: Hai bên đã thỏa thuận cho vay số tiền 45.780.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận cố định là 38%/năm, thời hạn vay 36 tháng, trả nợ gốc và lãi là 2.164.957 đồng hàng tháng. Thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhận 45.780.000 đồng vào ngày 11/7/2016 nên phát sinh nghĩa vụ trả nợ vào ngày 11 hàng tháng, từ ngày 11/8/2016 đến 11/7/2019. Từ ngày nhận giải ngân cho đến ngày 19/12/2019, bị đơn đã thực hiện theo nội dung hợp đồng và hai bên không có tranh chấp.

[5] Về nợ gốc: Từ ngày 20/12/2016, nguyên đơn xác định số nợ gốc là 42.124.512 đồng. Ngày 07/02/2017, bị đơn đã trả 2.289.189 đồng (trong có 786.549 đồng nợ gốc và 1.502.640 đồng nợ lãi) nên số nợ gốc còn phải trả là 42.124.512 đồng - 786.549 đồng = 41.337.963 đồng. Sau đó, bị đơn chỉ trả 1.000.000 đồng nợ lãi vào ngày 06/5/2017 và đến nay không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 41.337.963 đồng và được bị đơn thừa nhận. Như vậy, yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về lãi suất: Tại thời điểm xác lập hợp đồng ngày 05/7/2016 và giải ngân ngày 11/7/2016, hai bên thỏa thuận lãi suất là 38%/năm, thỏa thuận lãi suất tính theo ngày là 38%năm/360 là phù hợp với quy định tại Điều 9 của Quyết định 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng.

[7] Về yêu cầu tính lãi: Căn cứ vào bảng kê lịch sử thanh toán và lời khai của các đương sự thì bị đơn đã không thanh toán đúng hạn nợ gốc và lãi vào 11/01/2017 như thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng nên toàn bộ dư nợ gốc là 42.124.512 đồng chuyển nợ quá hạn từ ngày 12/01/2017. Do đó, bà N phải trả lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 20/12/2016 đến ngày 11/01/2017 và lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 12/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/11/2019).

[8] Hội đồng xét xử xét thấy giải trình về cách tính lãi của nguyên đơn đã được làm rõ tại phiên tòa là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được hai bên thừa nhận. Do đó, số tiền lãi từ ngày 20/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm được xác định như sau: Lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 20/12/2016 đến ngày 11/01/2017 là 1.022.690 đồng và lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 12/01/2017 đến ngày 21/11/2019 là 68.733.450 đồng, tổng cộng là 68.733.450 đồng. Từ ngày 20/12/2016, bà N đã trả được 2.502.640 đồng nên còn phải trả 66.230.810 đồng. Yêu cầu giảm lãi của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý. Từ những nhận định vừa nêu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lãi số tiền 66.230.810 đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[9] Về thời hạn thanh toán: Vì bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng, đề nghị chậm trả 2.000.000 đồng một tháng không được nguyên đơn đồng ý nên bị đơn phải thanh toán một lần toàn bộ các khoản nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[10] Về án phí: Do nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện với số tiền 107.568.773 đồng nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.378.439 đồng.

[11] Các kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung của vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 290, Điều 292, Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Quyết định 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Căn cứ Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

Buộc bà Nguyễn Thị K N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc là 41.337.963 đồng và nợ lãi là 66.230.810 đồng, tổng cộng là 107.568.773 đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 22/11/2019, bà N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong

hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí: Bà N phải chịu 5.378.439 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V 2.402.850 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012542 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

3. Ngân hàng TMCP V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Tân Phú;
- THADS Q.Tân Phú;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Đỗ Thế Đông